TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:19/2022/DS-PT
Ngày: 21/01/2022
V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang
Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương
Bà Đinh Thị Kiều Lương

- ***Thư ký ghi biên bản phiên tòa***: Ông Lê Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai,

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa***: Ông Nguyễn Đình Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 254/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 264/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Hoàn T, sinh năm 1966 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Lê Huy H, sinh năm 1982 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/10/2019) (vắng mặt)
HKTT: Tổ 7, ấp 1, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:
+ Trần Đức T, sinh năm 1985 (vắng mặt)
+ Trần Thị Kim L, sinh năm 1990 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
Người kháng cáo: Anh Lê Huy H, sinh năm 1982.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày*:

Ngày 15/8/2017, bà T có cho anh Trần Đức T, chị Trần Thị Kim L vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng trên tổng số tiền vay, thời hạn vay: 02 tháng. Hai bên viết giấy tay, không công chứng, chứng thực. Bà T đã giao đủ cho anh T, chị L số tiền 15.000.000 đồng, chị L, anh T có ký tên và ghi rõ họ tên vào giấy mượn tiền.

Ngày 28/11/2017, bà T tiếp tục cho anh T, chị L vay số tiền 5.000.000 đồng, thời hạn vay: 02 tháng. Hai bên viết giấy tay ở mặt sau giấy mượn tiền có nội dung "*... tôi tên Trần Đức T có mượn thêm số tiền là 5 triệu 5.000.000 đồng*…". Bà T đã giao đủ cho anh T số tiền vay 5.000.000 đồng, anh T ký tên, ghi rõ họ tên vào giấy mượn tiền.

Ngày 08/12/2017, bà T tiếp tục cho anh T, chị L vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 02 tháng. Hai bên viết giấy tay ở mặt sau giấy mượn tiền có nội dung "*... tôi tên Trần Đức T có mượn thêm số tiền 10.000.000 mười triệu. 30 triệu, ba mươi triệu đồng*". Bà T đã giao đủ cho anh T và chị L số tiền vay 10.000.000 đồng, anh T, chị L ký tên, ghi rõ họ tên vào giấy mượn tiền.

Từ ngày vay cho đến nay, vợ chồng anh T, chị L chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà T mặc dù nhiều lần bà T đến nhà đòi.

Nay phía nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc anh T và chị L phải trả số tiền gốc: 30.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, bà T yêu cầu lãi suất tính như sau:

- Đối với khoản vay 15.000.000 đồng:

+ Lãi suất trong hạn tính từ ngày 15/8/2017 đến ngày 15/10/2017 là 02 tháng x 15.000.000đ x 1,67% = 250.500đ x 02 tháng = 501.000đ.

+ Lãi suất quá hạn tạm tính từ ngày 16/10/2017 đến ngày 28/9/2020 là 35 tháng 15 ngày x 15.000.000đ x 2,25% = (337.000đ x 35 tháng) + (11.000đ x 12 ngày) = 11.795.000đ + 132.000đ = 11.927.000đ.

- Đối với khoản vay 5.000.000 đồng:

+ Lãi suất trong hạn tính từ ngày 28/11/2017 đến ngày 28/01/2018 là 02 tháng x 5.000.000đ x 1,67% = 83.500đ x 02 tháng = 167.000đ.

+ Lãi suất quá hạn tạm tính từ ngày 29/01/2018 đến ngày 28/9/2020 là 32 tháng 27 ngày x 5.000.000đ x 2,25% = (112.500đ x 32 tháng) + (3.750đ x 27 ngày) = 3.600.000đ + 101.250đ = 3.701.250đ.

- Đối với khoản vay 10.000.000 đồng:

+ Lãi suất trong hạn tính từ ngày 08/12/2017 đến ngày 08/02/2018 là 02 tháng x 10.000.000đ x 1,67% = 167.000đ x 02 tháng = 334.000đ.

+ Lãi suất quá hạn tạm tính từ ngày 09/02/2018 đến ngày 28/9/2020 là 31 tháng 19 ngày x 10.000.000đ x 2,25% =(225.000đ x 31 tháng) + (7.500đ x 19 ngày) = 6.975.000đ + 142.500đ = 7.117.500đ.

Tổng số tiền bà T yêu cầu anh T, chị L phải trả nợ vay tạm tính: 30.000.000đ + 501.000đ + 11.927.000đ + 167.000đ + 3.701.250đ + 334.000đ + 7.117.500đ = 53.747.750đ.

Kết quả xác minh thể hiện anh T, chị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã P, huyện T, hiện nay anh T, chị L đã ly hôn, anh T thay đổi địa chỉ mới, nhưng không báo cho bà T biết, nên được xem thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, Tòa án phải giải quyết theo thủ tục chung. Trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, cho đến nay bị đơn không phản đối với chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không cần thiết phải giám định chữ ký, chữ viết trên chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra.

** Theo biên bản ghi lời khai ngày 19/5/2020, bị đơn – chị Trần Thị Kim L trình bày*:

Chị và anh T kết hôn vào tháng 6/2017. Ngày 01/7/2017, anh T nhập khẩu vào hộ khẩu do mẹ ruột chị là bà Bùi Thị L đứng tên và cùng sinh sống tại ấp ấp Đ, xã P, huyện T với bà L. Khoảng giữa tháng 7 năm 2017, chị và anh T ly thân, anh T sống nhà trọ tại ấp Đ, còn chị sống chung với bà L. Khoảng tháng 8/2017, anh T có vay tiền của bà Trần Thị Hoàn T một số tiền và bà T yêu cầu phải có chữ ký của chị mới cho anh T vay, vì tình nghĩa nên chị L có ký vào giấy mượn tiền tại nhà bà T, dù chị và anh T đã sống ly thân. Chị L không rành chữ, chỉ biết ký tên và ghi họ tên. Chị khẳng định chỉ có ký 01 lần duy nhất khoản nợ tháng 8/2017, không biết các khoản nợ vay sau đó của anh T và không có ký tên gì nữa. Đến khoảng tháng 10/2017, chị và anh T ly hôn, anh T không ở trọ, bỏ đi khỏi tại địa phương, giờ chị không biết tin tức gì về anh T. Chị L khẳng định không có vay khoản tiền nào của bà T, chỉ có anh T vay với mục đích gì chị không biết vì thời gian đó hai người sống ly thân, không sống chung cùng nhà. Do đó, chị không đồng ý liên đới cùng anh T trả tiền nợ vay theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch quyết định :

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các điều 35, 39, 92, Điều 228, các điều 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 40, 278, 357, 463, 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hoàn T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với anh Trần Đức T, chị Trần Thị Kim L.

Buộc anh Trần Đức T phải trả cho bà Trần Thị Hoàn T số tiền nợ gốc: 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, số tiền lãi của khoản vay 15.000.000 đồng là 4.407.300 đồng. Tổng cộng số tiền anh T phải trả nợ vay cho bà T là 34.407.300 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ các đương sự phải chịu, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 01/10/2019 anh Lê Huy H có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch. Anh H đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận buộc bà Trần Thị Kim L có trách nhiệm trả nợ đối với các khoản vay, ngoài ra đối với khoản vay 5.000.000 đồng và 10.000.000 đồng. cấp sơ thẩm không buộc bị đơn trả lãi là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Tại giấy vay mượn tiền đề ngày 15-8-17 có chữ ký của anh T và vợ chị Trần Thị Kim L. Chị L thừa nhận có ký tên 01 lần vay tiền của bà T vào tháng 8/2017, hơn nữa chị L, anh T thuận tình ly hôn ngày 31/10/2017. Như vậy, thời điểm tháng 8/2017 anh chị vẫn còn là vợ chồng nên chị L cũng phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền này cùng với anh T, theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Ngày 28/11/2017, bà T cho anh T vay số tiền 5.000.000 đồng đến ngày 08/12/2017 vay thêm số tiền 10.000.000 đồng. Chị L không thừa nhận có vay các khoản này. Tại Biên bản làm việc ngày 05/6/2020 bà T cũng trình bày: "*Tôi khẳng định chị L chỉ có ký và viết tên của mình ở trang số 1 của tờ giấy mượn tiền ngày 15/8/2017, còn ở trang thứ 2 của tờ giấy mượn tiền thì chị L không có ký tên và viết tên Trần Thị Kim L mà đó là do anh T tự ký và viết tên chị L*", hơn nữa thời điểm này chị L đã ly hôn với anh T nên chị L không có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ này cho bà T. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với hai khoản tiền này là không phù hợp quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H là người đại diện hợp pháp của bà T, sửa bản án sơ thẩm số: 28/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của TAND huyện Nhơn Trạch về trách nhiệm trả nợ vay và lãi suất như đã phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Lê Huy H làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Lê Huy H xét thấy:

Theo Giấy mượn tiền mà bà T cung cấp cho Tòa án thì ngày 15/8/2017, bà T có cho anh Trần Đức T, chị Trần Thị Kim L vay số tiền 15.000.000 đồng, thời hạn vay: 02 tháng. Bà T cho rằng lãi suất thỏa T miệng là 6%/tháng nhưng chị L không xác nhận nội dung này. Mặc dù chị L cho rằng đây là khoản nợ riêng của anh T nhưng chị cũng thừa nhận chị có ký tên 1 lần vay tiền của bà T vào tháng 8/2017. Chị L và anh T ly hôn với nhau vào ngày 31/10/2017 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 368 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch. Như vậy, thời điểm tháng 8/2017 anh chị vẫn còn là vợ chồng và chị cũng thừa nhận có ký tên vào Giấy mượn tiền của bà Trần Thị Hoàn T. Nên chị L cũng phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền này cùng với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình. Cấp sơ thẩm cho rằng khi ly hôn anh T chị L khai nợ chung của vợ chồng không có nên xác định đây là nợ riêng của anh T là chưa chính xác. Cần chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm về nội dung này. Buộc anh T, chị L phải trả cho bà T:

- Nợ gốc: 15.000.000đ
- Nợ lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm là 4.407.300đ

Tổng cộng: 19.407.300đ, chia phần cụ thể anh T phải trả cho bà T: 9.703.650đ, chị L phải trả cho bà T: 9.703.650đ.

Ngày 28/11/2017, bà T tiếp tục cho anh T vay số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 08/12/2017, bà T tiếp tục cho anh T vay số tiền 10.000.000 đồng. Bà T cho rằng tất cả các khoản nợ này là cho anh T, chị L vay và đều có thời hạn là 02 tháng. Tuy nhiên, chị L không thừa nhận có vay các khoản này, giấy mượn tiền cũng không có chữ ký của chị L. Hơn nữa, thời điểm này chị L đã ly hôn với anh T nên chị L không có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ này cho bà T như cấp sơ thẩm nhận định là chính xác. Về tiền lãi của hai khoản nợ trên, mặc đù không có căn cứ chứng minh thỏa thuận của các bên về thời hạn vay và lãi suất. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với hai khoản tiền này là không phù hợp. Vì theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự thì đối với khoản vay không xác định thời hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản vào bất cứ lúc nào. Điều 357 Bộ luật dân sự quy định về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong trường hợp này là bên có nghĩa vụ trả tiền phải trả lãi đối với số tiền chậm trả với lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả. Theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao thì *thời gian chậm trả* "được bắt đầu

kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết thời gian hợp lý đến thời điểm xét xử sơ thẩm", *thời gian hợp lý* "do Tòa án xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo". Bà T cho rằng đã nhiều lần đến nhà đòi anh T, chị L trả nợ, tức là đã nhiều lần thông báo cho anh T, chị L về việc trả nợ. Tuy nhiên, bà T không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc này cũng như thời điểm chính xác mà bà bắt đầu thông báo cho anh T, chị L. Do đó, Tòa án căn cứ vào thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm tống đạt (niêm yết) Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án cho anh T chị L về việc khởi kiện của bà T để xác định *thời gian hợp lý* và *thời gian chậm trả*. Cụ thể từ ngày 28/4/2020 đến thời điểm xét xử sơ thẩm anh T phải trả lãi đối với hai khoản vay trên với lãi suất theo khoản 2 Điều 468 BLDS. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, buộc anh T phải trả cho bà T:

- Nợ gốc: 15.000.000đ
- Nợ lãi phát sinh từ ngày 28/4/2020 đến ngày 28/9/2020 là : 15.000.000đ x 10%/12 x 5 tháng = 625.000đ.

[3] Về án phí: do kháng cáo được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí DSPT. Sửa lại án phí DSST mà các đương sự phải chịu như sau:

Bà T phải chịu án phí DSST trên số tiền không được chấp nhận là: (53.747.750 – 35.032.300) x 5% = 936.000đ

Anh T phải chịu án phí DSST trên số tiền phải trả cho bà T là: (9.703.650đ + 15.625.000đ) x 5%=1.266.000đ

Chị L phải chịu án phí DSST trên số tiền phải trả cho bà T là: 9.703.650đ x 5%= 485.000đ

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 28/2020/DS-ST ngày 28/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch

Áp dụng các điều 40, 278, 357, 463, 466, Điều 468 và Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hoàn T về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" đối với anh Trần Đức T, chị Trần Thị Kim L.

Buộc anh Trần Đức T phải trả cho bà Trần Thị Hoàn T: 25.328.650đ (hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi tám ngàn sáu trăm năm mươi đồng) trong đó nợ gốc là 22.500.000đ, nợ lãi là 2.828.650đ.

Buộc chị Trần Thị Kim L phải trả cho bà Trần Thị Hoàn T: 9.703.650đ (chín triệu bảy trăm lẻ ba ngàn sáu trăm năm mươi đồng), trong đó nợ gốc là 7.500.000đ, nợ lãi là 2.203.650đ.

2. Án phí:

Án phí DSPT: các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Án phí DSST: Bà T phải chịu 936.000đ (chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.150.000đ bà T đã nộp tại Biên lai thu số 0009846 ngày 11/12/2019 và 300.000đ bà T đã nộp tại Biên lai thu số 0000950 ngày 28/10/2020 của Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Hoàn trả cho bà T 514.000đ (năm trăm mười bốn ngàn đồng).

Anh T phải chịu án 1.266.000đ (một triệu hai trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), chị L phải chịu 485.000đ (bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng) án phí DSST.

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong T cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;*
- *Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch*
- *Chi cục THADS huyện Nhơn Trạch;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu: VT, hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lệ Trang